

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **18/2021/DS-ST**

Ngày: 23 - 9 - 2021

*“V/v tranh chấp QSD đất và yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Phuong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nhân

2. Ông Đào Hoàng Khương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Ông **Danh Khênh** -
Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc *“Tranh chấp đòi QSD đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2017/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp B, xã M, huyện V, Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn Tở A, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp B, xã M, huyện V, Kiên Giang (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Mai Thị C, sinh năm 1975 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện V, Kiên Giang.

3. Bà Tôn Thị Út L, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Minh T, xã Minh T, huyện U Minh T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Trước đây vào năm 1977 ông Nguyễn Văn O và Nguyễn Thị T (ông O, bà T là cha mẹ ruột của ông V) cho ông diện tích là 20.160 m². Năm 1983 ông O, bà T cho ông Tở A mượn 7.000 m² đất

sử dụng trong tổng diện tích 20.160 m² ông O cho ông V, khi cho mượn đất không làm giấy tờ gì, không ai chứng kiến biết, thời hạn cho mượn từ 7 đến 10 năm trả lại. Hết thời hạn cho mượn mà ông Tở A không trả nên ông V đòi nhiều lần, đến năm 2000 ông Tở A giao trả lại cho ông V 04 công đất (vì thời điểm này ông O, bà T đã chết). Ông V đã nhận 04 công đất sử dụng đến năm 2003 thì giao lại 04 đất cho ông Tở A sử dụng cho đến nay, lý do giao đất là ông V thiếu nợ vợ chồng ông Tở A số vàng 24 chỉ 24k 98%.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 ông yêu cầu trả diện tích đất là 20.160 m² tọa lạc tại ấp Bời Lời B, xã Vĩnh Bình Nam (nay là xã Bình Minh), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu bồi thường thiệt hại từ năm 1993 đến năm 2018 là 25 năm không canh tác được tính giá trị thuê đất 25 năm với tổng số tiền là 437.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện ngày 25/12/2020 ông chỉ yêu cầu trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.277,2 m². Tại văn bản đề ngày 22/10/2020 cũng như tại phiên tòa ông V xác định rút lại nội dung khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn Tở A bồi thường thiệt hại số tiền là 437.500.000 đồng, chỉ yêu cầu đòi lại diện tích đất là 7.277,2 m², không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Phạm Văn Tở A trình bày:

Năm 1982 ông nhận chuyển nhượng đất của cha mẹ vợ là ông Nguyễn Văn O và bà Nguyễn Thị T số đất là 06 công (tầm 3m) và cha mẹ vợ cho thêm ông 01 công đất lung, đất tọa lạc tại ấp Bời Lời B, xã Vĩnh Bình Nam (nay là xã Bình Minh), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Năm 1983 do ông có thuê người đào lên liếp khóm phần đất 02 công của cha mẹ vợ nên được cha mẹ vợ cho ông 04 công đất, cho không có giấy tờ gì, ông sử dụng 04 công đất. Sau khi cha mẹ vợ qua đời đến khoảng năm 2000 ông V qua nhà ông đem 03 chỉ vàng 24k yêu cầu chuộc lại 04 công đất, ông đã giao trả 04 công đất cho ông V nhưng ông không lấy 03 chỉ vàng.

Ông Tở A xác định ông không có mượn đất của ông V, không có mượn đất của cha mẹ vợ mà đất tranh chấp là của vợ chồng ông do được nhận chuyển nhượng đất của ông V vào năm 2003, được nhận chuyển nhượng đất của cha mẹ vợ một phần, cha mẹ vợ cho thêm 01 công. Đối với diện tích đất 04 công ông nhận chuyển nhượng của ông V thì ông đã giao đủ vàng cho ông V và ông V giao đất cho ông sử dụng từ năm 2003, ông sử dụng liên tục nhiều năm không phản đối gì, ông sử dụng đất đến năm 2018 thì ông V đã nhiều lần gây cản trở ông canh tác, sử dụng phần đất trên, ông xác định đất tranh chấp thuộc thửa 329, bản đồ 03, trong tổng diện tích 14.300 m², đất 2 vụ lúa, được cấp giấy cho ông Tở A đứng tên QSD đất vào năm 2004. Nay ông không đồng ý trả đất theo yêu

cầu của ông V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị C trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông V không trình bày bổ sung gì thêm, bà C cho rằng bà kết hôn với ông V vào năm 2000 nên các vấn đề tranh chấp đất đai giữa ông V với vợ chồng ông Tở A là trước khi bà về chung sống với ông V cho nên bà không có chứng kiến sự việc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 1982 cha mẹ bà là ông O và bà T chuyển nhượng cho vợ chồng bà 06 công đất và cho thêm 01 công đất lung, giá chuyển nhượng là 25 tạ lúa, đồng thời vợ chồng bà có bỏ tiền ra thuê người đào lên liếp phần đất khác của cha mẹ nên được cha mẹ cho thêm 04 công đất kế đó, vợ chồng bà sử dụng đất được 10 năm thì ông V đem 03 chỉ vàng 24k đến nhà bà đòi trả số tiền mà trước đây vợ chồng bà thuê người đào lên liếp khóm cho cha mẹ, mục đích đưa 03 chỉ vàng để lấy lại 04 công đất. Vợ chồng bà đã trả lại cho ông V 04 công đất nhưng không lấy 03 chỉ vàng. Ông V đã nhận đất sử dụng đến năm 2003 chuyển nhượng đất lại cho vợ chồng bà với giá là 24 chỉ vàng (mỗi công 6 chỉ) và bán trái khóm có trên đất là 01 chỉ, tổng cộng là 25 chỉ vàng 24k, vợ chồng bà đã giao đủ số vàng 25 chỉ cho ông V, vợ chồng bà nhận 04 công đất sử dụng từ năm 2003 đến năm 2018 ông V đã nhiều lần cản trở việc vợ chồng bà canh tác, sử dụng phần đất trên. Nay ông V yêu cầu đòi đất là hoàn toàn không thống nhất.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tôn Thị Út L trình bày.

Bà và ông V kết hôn năm 1992, bà với ông V chung sống đến năm 2005 thì ly hôn. Trước đây cha mẹ chồng là ông O và bà T có cho ông Tở A 04 công đất tại ấp Bời Lờ B, xã Vĩnh Bình Nam (nay là xã Bình Minh), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Ông Tở A sử dụng một thời gian thì ông V đòi 04 công đất, ông Tở A trả 04 công đất cho ông V sử dụng đến 2003 thì chuyển nhượng lại cho ông Tở A với giá là 24 chỉ vàng (mỗi công là 06 chỉ vàng) và bán số trái khóm là 01 chỉ vàng, tổng cộng chuyển nhượng 04 công đất và khóm là 25 chỉ vàng 24k, việc chuyển nhượng giữa các bên có làm giấy tay chuyển nhượng ngày 20 tháng chạp năm 2003, ông V ký tên vào giấy chuyển nhượng, số vàng ông Tở A trả cho ông V thì ông V trả nợ cho những người khác bên ngoài, bà với ông V còn chung sống với nhau thì vợ chồng không có thiếu nợ đối với ông Tở A.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện đòi QSD đất diện tích 7.277,2 m² của nguyên đơn ông V đối với bị đơn ông Tở A. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 437.500.000 đồng do nguyên đơn ông V rút yêu cầu nên đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Phần đất tranh chấp giữa các đương sự được xác định là đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, phần đất tranh chấp tọa lạc trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2013. Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là “tranh chấp QSD đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản”.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tôn Thị Út L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do bận công việc gia đình và xác định lời trình bày của bà tại các biên bản làm việc tại Tòa án từ trước đến nay không có gì thay đổi, giữa bà với ông V, ông Tở A từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Xét thấy, bà Út L vắng mặt không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Út L là phù hợp theo quy định khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nguồn gốc thửa đất: Các bên đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông O và bà T. Tuy nhiên, nguyên đơn ông V cho rằng do ông là con trai út sống cùng với cha mẹ từ nhỏ đến lớn nên được cha mẹ cho 20.160 m² đất vào năm 1977, đất tại ấp Bời Lờ B, xã Vĩnh Bình Nam (nay là xã Bình Minh), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, cha mẹ ông canh tác, sử dụng đến năm 1983 cha mẹ cho ông Tở A mượn diện tích 7.000 m² trong tổng diện tích 20.160 m² đã cho ông trước đó. Ông Tở A sử dụng đất đến nay chưa trả nên ông yêu cầu đòi lại. Ngược lại, bị đơn ông Tở A xác định ông không có mượn đất của ông V, không

có mượn đất của của ông O, bà T mà đất tranh chấp do ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông V vào năm 2003 nên ông không đồng ý trả lại đất.

[5] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn V yêu cầu ông Phạm Văn Tở A trả lại phần đất là 7.277,2 m², đất tọa lạc tại ấp Bời Lời B, xã Vĩnh Bình Nam (nay là xã Bình Minh), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, có tứ cận cạnh giáp đất Nguyễn Thị Lil 159,8m; cạnh giáp đất ông Phạm Văn Tở Anh là 67,41 m; cạnh giáp đất ông Phan Văn Hiệp là 29 m + 11,8 m + 56,80 m; cạnh giáp đất ông Phạm Văn Tở Anh là 85,97 m.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông V xác định do ông còn nhỏ và sống chung với cha mẹ nên năm 1983 cha mẹ cho ông Tở A mượn diện tích 7.000 m² trong tổng diện tích 20.160 m² đã cho ông vào năm 1977, cho mượn đất từ 7 đến 10 năm trả lại, đến hết thời gian cho mượn nhưng ông Tở A không trả lại đất do đó ông có đòi thì ông Tở A đã giao trả cho ông 04 công đất gồm 04 liếp ngang, 1 liếp xuôi vào năm 2000. Ông V cho rằng vào năm 2002 ông mượn nợ của ông Tở A số tiền là 6.000.000 đồng (6.000.000 đồng ông V thống nhất bằng 10 chỉ vàng 24k), thống nhất lãi 6 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 16 chỉ vàng 24k, đồng thời ông mượn nợ của bà L 01 chỉ vàng 24k vào năm 2002 và năm 2003 ông nhận thêm 07 chỉ vàng (gồm 03 chiếc nhẫn) của vợ chồng ông Tở A vào ngày 20 tháng chạp năm 2003 nên ông giao 04 công đất cho ông Tở A sử dụng (gồm 04 liếp ngang 1 liếp xuôi) chứ không phải chuyển nhượng đất cho ông Tở A. Bị đơn ông Tở A xác định đất tranh chấp là của ông do ông nhận chuyển nhượng của ông V năm 2003.

[6] Xét lời trình bày của đương sự và các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án: Tòa án đã tiến hành xác minh lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tôn Thị Út L vào ngày 08/12/2020 (bút lục số 122) bà Út L xác định vào năm 2003 bà và ông V có chuyển nhượng 04 công đất cho ông Tở A với giá 24 chỉ vàng 24k 98%, bán số bán trái khóm cho ông Tở A là 01 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 25 chỉ vàng 24k, bà với ông V đã giao 04 công đất cho ông Tở A sử dụng, ông Tở A đã giao đủ số vàng 25 chỉ 24k cho ông V nhận. Tại lời khai của ông Nguyễn Văn Ph ngày 04/01/2021 (Bút lục số 123) ông Ph là anh ruột ông V xác định ông có chứng kiến các bên chuyển nhượng đất, chứng kiến tại nhà ông V, khi đó ông có nghe các bên nói chuyện việc ông V chuyển nhượng đất 04 công đất cho ông Tở A nên ông mới ký tên chứng kiến vào giấy tay chuyển nhượng. Tại lời khai của ông Nguyễn Văn Đ ngày 08/12/2020 (Bút lục 121) xác định năm 2003 ông Tở A có nhờ ông lại nhà ông V ký tên xác nhận bàn cận kế cận chứng kiến việc vợ chồng ông V, bà Út L chuyển nhượng đất 04 công cho ông Tở A, khi ông ký tên đã thấy chữ ký tên của ông V, bà Út L, ông Tở A đã ký rồi.

Đồng thời, tại biên bản đối chất ngày 05/01/2021 (*Bút lục số 129, 130*) bà Út L, ông Ph, bà L, ông Tở A đều xác định ông V chuyển nhượng 04 công đất cho ông Tở A ngày 20 tháng chạp năm 2003. Ngoài ra, bà Út L và vợ chồng ông Tở A, bà L đều xác định chữ ký người bán là của ông V trực tiếp ký ra, ký tại nhà ông V, riêng ông Ph cũng xác định khi ông ký tên vào giấy tay chuyển nhượng thì ông đã thấy chữ ký của ông V ký sẵn rồi.

Bên cạnh đó, tại biên bản hòa giải ngày 18/11/2020 tại Tòa án (*Bút lục 98, 99, 100*) ông V có ý kiến trình bày ông có chuyển nhượng 04 công đất cho ông Tở A, có ký tên trong giấy tay chuyển nhượng đất năm 2003, xác định 04 công đất đã chuyển nhượng cho ông Tở A rồi nên không tranh chấp gì.

Ngoài ra, tại biên bản về việc xác minh tranh chấp đất đai ngày 08/4/2019 (*Bút lục 06*) tại tổ 9, ấp Bời Lời B đã làm việc đối với ông V được ông V trình bày “....Năm 2002 ông V hỏi vàng (01 cây vàng) của ông Tở A, ông Tở A đưa cho ông V 6.000.000 đồng. Năm 2003 ông Tở A tính lãi 06 chỉ, ông Tở A đưa thêm 08 chỉ nữa là đủ 24 chỉ vàng, ông V sang lại 04 công đất cho ông Tở A luôn, bán thêm 1200 trái khóm bằng 01 chỉ vàng 24k....”

Nguyên đơn ông V khởi kiện bị đơn ông Tở A trả lại diện tích đất là 7.277,2 m² tọa lạc tại ấp Bời Lời B, xã Vĩnh Bình Nam (nay là xã Bình Minh), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang phải cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp, ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là hợp pháp, ông V chỉ xác định cha mẹ ông cho ông Tở A mượn đất vào năm 1983 nhưng không có chứng minh được việc cho ông Tở A mượn đất, cũng không có ai chứng kiến biết, ông V xác định đất tranh chấp 7.277,2 m² là chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông, ông V chỉ được cấp giấy diện tích 20.160 m² thửa 309, bản đồ 03, loại đất ở nông thôn và đất cây lâu năm, vị trí đất có cạnh giáp kênh Bốn thước, cạnh giáp đất ông B (7 B), một cạnh giáp đất ông T, một cạnh giáp đất ông Tở A. Như vậy, về vị trí đất được cấp giấy cho ông V là không liên quan đến phần đất tranh chấp. Trong khi đó phía bị đơn ông Tở A có quá trình sử dụng liên tục, sử dụng gian dài, ông Tở A đã đăng ký kê khai xác lập quyền sử dụng đất theo quy định và tại công văn số 17/TNMT-ĐĐ ngày 23/3/2021 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thuận xác định phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn V và ông Phạm Văn Tở A theo tờ trích đo địa chính số 75-2020 ngày 21/9/2020 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Văn Tở A, đất tranh chấp thuộc thửa 329, bản đồ 03. Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện đòi QSD đất của nguyên đơn ông V.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 437.500.000 đồng, tại phiên tòa ông V thống nhất rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 437.500.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 437.500.000 đồng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V đối với bị đơn ông Tô A.

[7] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông V không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nên phải chịu chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] *Về chi phí tố tụng khác*: Do yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên ông V phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 147, Điều 157, Điều 217, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai.

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 437.500.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đất diện tích 7.277,2 m² đối với bị đơn ông Phạm Văn Tô A, diện tích 7.277,2 m² thuộc thửa 329, bản đồ 03, loại đất 02 vụ lúa, tọa lạc tại ấp Bời Lời B, xã Bình Minh (trước đây là xã Vĩnh Bình Nam), huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang cho ông Phạm Văn Tô A tiếp tục quản lý, sử dụng.

Vị trí khu đất, các điểm, độ dài các cạnh tại các vị trí giáp ranh, các hướng

giáp ranh được mô tả chi tiết theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 75 - 2020 ngày 21/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận, cụ thể với các cạnh như sau:

Cạnh 1 - 2 = 67,41 m giáp đất ông Phạm Văn Tỏ A;

Các cạnh 3 - 2 = 29,00 m; cạnh 3- 4 = 11,80 m; cạnh 4 - 5 = 56,80 m đều giáp đất ông Phan Văn H;

Cạnh 5 - 6 = 85,97 m giáp phần đất ông Phạm Văn Tỏ A (giáp phần đất 3630,7m² ông Nguyễn Văn V không yêu cầu tranh chấp).

Nghiêm cấm ông V cản trở, gây khó khăn cho ông Phạm Văn Tỏ A thực hiện quyền sử dụng của mình đối với phần đất này.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 21.500.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000157 ngày 22/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Ông V được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 21.200.000 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Là 2.449.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng), theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000671 ngày 27/02/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, ông V phải chịu là 2.449.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng), đã nộp xong.

Chi phí giám định: Số tiền giám định tổng cộng là 3.570.000 đồng (Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng), theo biên nhận ngày 01/7/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kiên Giang, ông V đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (23/9/2021). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Út L) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Bình Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA